

Số: /2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 663/TTr-SNN ngày 23 tháng 12 năm 2024 và ý kiến biểu quyết của các thành viên UBND tỉnh khóa XV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 4, Điều 103; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6, Điều 103, Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại thực tế (không vượt quá định mức kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhân (x) với Đơn giá bồi thường.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản.

- a) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hàng năm: Chi tiết Phụ lục I.
- b) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm: Chi tiết Phụ lục II.
- c) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp: Chi tiết Phụ lục III.
- d) Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết Phụ lục IV.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với cây trồng chưa có tên trong các phụ lục kèm theo Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loài cây trồng tương đương để xác định đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp không xác định được cây trồng tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

4. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 6;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 20b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|-----|-------------------|-------------|--------------------|
| 1 | Cây Lúa | | |
| - | Lúa thuần | Đồng/kg | 12.500 |
| - | Lúa lai | Đồng/kg | 10.800 |
| 2 | Cây Ngô | Đồng/kg | 7.100 |
| 3 | Cây Ngô sinh khối | Đồng/kg | 1.300 |
| 4 | Cây Khoai lang | Đồng/kg | 12.000 |
| 5 | Cây Sắn | Đồng/kg | 2.800 |
| 6 | Cây Khoai tây | Đồng/kg | 14.000 |
| 7 | Cây Dong riềng | Đồng/kg | 4.900 |
| 8 | Cây Cải bắp | Đồng/kg | 2.600 |
| 9 | Cây Su hào | Đồng/kg | 3.600 |
| 10 | Cây Súp lơ | Đồng/kg | 4.300 |
| 11 | Cây Dưa chuột | Đồng/kg | 4.300 |
| 12 | Cây Đỗ xanh | Đồng/kg | 68.000 |
| 13 | Cây Đỗ đen | Đồng/kg | 67.600 |
| 14 | Cây Tỏi (củ tươi) | Đồng/kg | 10.500 |
| 15 | Cây Hành | Đồng/kg | 6.300 |
| 16 | Cây Cải củ | Đồng/kg | 2.200 |
| 17 | Cây Cà rốt | Đồng/kg | 5.300 |
| 18 | Cây Cà | Đồng/kg | 5.600 |
| 19 | Cây Su su | Đồng/kg | 4.200 |
| 20 | Cây Mướp | Đồng/kg | 6.500 |
| 21 | Cây Bầu | Đồng/kg | 5.600 |
| 22 | Cây Bí xanh | Đồng/kg | 4.500 |
| 23 | Cây Bí đỏ | Đồng/kg | 4.900 |
| 24 | Cây Cà chua | Đồng/kg | 5.500 |
| 25 | Cây Đậu co ve | Đồng/kg | 5.500 |
| 26 | Cây Đậu đũa | Đồng/kg | 9.200 |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|------------|---------------------|--------------------|---------------------------|
| 27 | Cây Cải bó xôi | Đồng/kg | 6.800 |
| 28 | Cây đậu tương | Đồng/kg | 36.000 |
| 29 | Cây Lạc | Đồng/kg | 35.000 |
| 30 | Cây Mía | Đồng/kg | 1.300 |
| 31 | Cây Gai xanh | Đồng/kg | 1.300 |
| 32 | Cây Hoa cúc | Đồng/bông cành | 307 |
| 33 | Cây Hoa hồng | Đồng/bông cành | 325 |
| 34 | Cây Dâu tây | Đồng/kg | 45.000 |
| 35 | Cây Dứa | Đồng/kg | 10.700 |
| 36 | Cây Chuối | Đồng/kg | 4.500 |
| 37 | Cây Ý dĩ | Đồng/kg | 18.000 |
| 38 | Cây Gừng | Đồng/kg | 34.000 |
| 39 | Cây Nghệ | Đồng/kg | 15.000 |
| 40 | Cây Sả | Đồng/kg | 4.000 |

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Mật độ cây trồng (cây/ha) | Đơn giá bồi thường (đồng) |
|----------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| I | CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN | | | |
| 1 | Cây Bưởi | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 136.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 227.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 335.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 8.800 |
| 2 | Cây Chanh | | 625 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 92.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 154.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 214.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 6.300 |
| 3 | Cây Cam, Quýt | | 625 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 92.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 154.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 214.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 8.600 |
| 4 | Cây Nho | | 2.000 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 96.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 156.000 |
| - | Năm thứ ba | | | |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Mật độ cây trồng (cây/ha) | Đơn giá bồi thường (đồng) |
|----------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả (năm thứ 3 trở đi) | Đồng/kg | | 20.000 |
| 5 | Cây Mít | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 141.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 241.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 359.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 7.800 |
| 6 | Cây Bơ | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| + | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 82.000 |
| + | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 133.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 3.500 |
| 7 | Cây Hồng | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 157.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 239.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 319.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 5.000 |
| 8 | Cây Lê | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 177.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 280.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 380.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 12.300 |
| 9 | Cây Mận | | 650 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 143.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 239.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 329.000 |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Mật độ cây trồng (cây/ha) | Đơn giá bồi thường (đồng) |
|-----------|-------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 6.000 |
| 10 | Cây Mơ | | 650 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 100.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 179.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 252.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 5.500 |
| 11 | Cây Đào | | 650 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 105.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 185.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 260.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 5.700 |
| 12 | Cây Táo | | 625 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 117.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 195.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 10.000 |
| 13 | Cây Na | | | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 80.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 120.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 160.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 14.000 |
| 14 | Cây Nhãn | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 100.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 175.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 249.000 |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Mật độ cây trồng (cây/ha) | Đơn giá bồi thường (đồng) |
|-----------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 8.100 |
| 15 | Cây Xoài | | 400 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 102.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 179.000 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 260.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 8.500 |
| 16 | Cây Thanh long | | 1.100 trụ | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/trụ | | 85.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/trụ | | 134.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả (Năm thứ ba trở đi) | Đồng/kg | | 17.000 |
| 17 | Cây Ổi | | 625 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 68.000 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 115.000 |
| - | Năm thứ ba trở đi | Đồng/cây | | 163.000 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 9.000 |
| 18 | Cây Chanh leo | | 750 cây | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 65.000 |
| - | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 7.000 |
| 19 | Cây Chè | | 22.000 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 4.800 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 6.500 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 8.300 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch quả | Đồng/kg | | 4.000 |
| 20 | Cây Cà phê | | 4.600 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Mật độ cây trồng (cây/ha) | Đơn giá bồi thường (đồng) |
|-----------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 29.200 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 34.100 |
| - | Năm thứ ba | Đồng/cây | | 44.700 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch (quả tươi) | Đồng/kg | | 11.000 |
| 21 | Cây Cao su | | 800 cây | |
| a) | Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 129.500 |
| - | Năm thứ hai | Đồng/cây | | 202.800 |
| - | Năm thứ 3 | Đồng/cây | | 273.500 |
| - | Năm thứ 4 | Đồng/cây | | 344.300 |
| - | Năm thứ 5 | Đồng/cây | | 415.100 |
| - | Năm thứ 6 | Đồng/cây | | 485.800 |
| - | Năm thứ 7 | Đồng/cây | | 556.500 |
| b) | Cây giai đoạn cho thu hoạch | Đồng/kg | | 84.000 |
| II | CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN | | | |
| 1 | Cây Sa nhân | | 2.000 cây | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 13.200 |
| - | Năm thứ 2 | Đồng/cây | | 22.000 |
| - | Năm thứ 3 | Đồng/cây | | 30.800 |
| - | Giai đoạn cho thu hoạch | Đồng/kg | | 70.000 |
| 2 | Cây Đẳng sâm | | 84.000 cây | |
| - | Cây chưa cho thu hoạch | Đồng/cây | | 1.600 |
| - | Cây cho thu hoạch | Đồng/kg | | 120.000 |
| 3 | Cây Hoa giấy | | | |
| - | Năm thứ nhất | Đồng/cây | | 78.000 |
| - | Năm thứ 2 | Đồng/cây | | 138.000 |
| - | Từ năm thứ 3 trở đi | Đồng/cây | | 226.000 |

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|-----------|---|-------------|--------------------|
| I | CÂY TRÁM | | |
| 1 | Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB) | | |
| | Cây trồng dưới 01 năm tuổi | Đồng/cây | 50.000 |
| | Cây trồng từ 01 đến 02 năm tuổi | Đồng/cây | 100.000 |
| | Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi | Đồng/cây | 150.000 |
| 2 | Cây trồng cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm ra quả) | | |
| | Cây trồng từ 4 đến dưới 6 năm tuổi | Đồng/cây | 194.000 |
| | Cây trồng từ 6 đến dưới 8 năm tuổi | Đồng/cây | 287.000 |
| | Cây trồng từ 8 đến 10 năm tuổi | Đồng/cây | 442.000 |
| | Cây trồng từ 10 đến 13 năm tuổi | Đồng/cây | 488.000 |
| | Cây trồng từ 13 đến 15 năm tuổi | Đồng/cây | 791.000 |
| | Cây trồng từ 15 đến 20 năm tuổi | Đồng/cây | 1.157.000 |
| | Cây trồng cho thu hoạch trên 20 năm tuổi | Đồng/cây | 1.518.000 |
| II | CÂY LÁY GỖ | | |
| | <i>(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII)</i> | | |
| 1 | Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 15 cm đến 40 cm | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 6.500 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 3.400 |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|-----|--|-------------|--------------------|
| 2 | Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 40 cm trở lên | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 29.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 26.000 |
| 3 | Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 40.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 37.000 |
| 4 | Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 51.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 48.000 |
| 5 | Cây trồng từ 04 năm đến khép tán | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 72.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 63.000 |
| 6 | Cây lấy gỗ có chu vi từ 40 cm đến 50cm (đo cách mặt đất 1,3 m) | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 250.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 175.000 |
| 7 | Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 50 cm đến 60 cm (đo cách mặt đất 1,3 m) | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 424.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 288.000 |
| 8 | Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 60 cm (đo cách mặt đất 1,3 m) | | |
| | Gỗ quý hiếm | Đồng/cây | 680.000 |
| | Gỗ thường | Đồng/cây | 384.000 |
| III | RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP | | |
| | <i>(nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)</i> | | |
| 1 | Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng | | |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|-------------|---|---------------------|---------------------------|
| 2 | Cây trồng dưới 04 năm (<i>trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh</i>) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng | | |
| 3 | Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 40 cm trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu | | |
| IV | CÂY TRE | | |
| 1 | Cây mới trồng | Đồng/cây | 15.000 |
| 2 | Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m | Đồng/cây | 69.000 |
| 3 | Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên | Đồng/cây | 85.000 |
| V | CÂY BƯƠNG | | |
| 1 | Cây mới trồng | Đồng/cây | 25.000 |
| 2 | Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m | Đồng/cây | 69.000 |
| 3 | Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên | Đồng/cây | 98.000 |
| VI | CÂY MĂNG SẮT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG | Đồng/m ² | 25.000 |
| VII | CÂY QUẾ | | |
| 1 | Cây trồng dưới 01 năm | Đồng/cây | 4.500 |
| 2 | Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm | Đồng/cây | 18.000 |
| 3 | Cây trồng từ 02 đến 05 năm | Đồng/cây | 40.000 |
| 4 | Cây trồng trên 05 năm (<i>có chu vi từ 25 cm đến 40 cm</i>) | Đồng/cây | 103.000 |
| 5 | Cây chu vi lớn hơn 40 cm trở lên | Đồng/cây | 198.000 |
| VIII | CÂY SƠN TRÀ | | |
| 1 | Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XD/CB) | | |

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|------------|--|--------------------|---------------------------|
| | Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 50 cm | Đồng/cây | 28.000 |
| | Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm | Đồng/cây | 44.000 |
| | Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm | Đồng/cây | 60.000 |
| 2 | Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm cho ra quả) | | |
| | Cây trồng từ 4 đến 6 năm tuổi | Đồng/cây | 109.000 |
| | Cây trồng từ 6 đến 8 năm tuổi | Đồng/cây | 260.000 |
| | Cây trồng từ 8 đến 10 năm tuổi | Đồng/cây | 311.000 |
| | Cây trồng từ 10 đến 15 năm tuổi | Đồng/cây | 650.000 |
| | Cây cho quả trên 15 năm tuổi | Đồng/cây | 850.000 |
| XX | CÂY KHÁC | | |
| 1 | Cây Mắc ca ghép | | |
| a | Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCB) | | |
| | Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 50 cm | Đồng/cây | 69.000 |
| | Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm | Đồng/cây | 215.000 |
| | Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi | Đồng/cây | 360.000 |
| b | Cây đã cho thu hoạch (Trung bình cây trồng 5 năm cho ra quả) | | |
| | Cây cho quả dưới 03 năm | Đồng/cây | 676.000 |
| | Cây cho quả từ 03 năm đến 05 năm | Đồng/cây | 827.000 |
| | Cây cho quả từ 05 năm đến dưới 10 năm | Đồng/cây | 1.257.000 |
| | Cây trồng trên 10 năm tuổi | Đồng/cây | 1.504.000 |
| XXI | HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG | | |
| 1 | Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (Tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 500.000 đồng/ha/năm. | Đồng/ha/năm | 500.000 |

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

| STT | Loại tài sản | Đơn vị tính | Mật độ nuôi con/m ² | Đơn giá bồi thường |
|-----------|--|-------------|--------------------------------|--------------------|
| I | NUÔI THƯỜNG PHẨM | | | |
| 1 | Nuôi thâm canh cá rô phi/điều hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg | Đồng/kg | 5 | 50.000 |
| 2 | Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg | Đồng/kg | 0,5 | 296.000 |
| 3 | Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg | Đồng/kg | 8 | 161.000 |
| 4 | Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg | Đồng/kg | 15 | 250.000 |
| 5 | Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg | Đồng/kg | 2 | 300.000 |
| 6 | Nuôi Lươn, Chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg | Đồng/kg | 60 | 256.000 |
| 7 | Nuôi Éch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg | Đồng/kg | 80 | 152.000 |
| 8 | Nuôi thủy sản hỗn hợp và các loài thủy sản khác trong ao/bể trọng lượng đến 0,8 kg | Đồng/kg | 3 | 60.000 |
| II | GIỐNG THỦY SẢN | | | |
| 1 | Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con | Đồng/kg | 20 | 194.000 |